

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Số: 3689 /ĐHĐN-ĐTĐBCL
V/v công nhận điểm học phần tiếng
Anh trong chương trình đào tạo

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 9 năm 2026

Kính gửi:

- Các trường đại học thành viên;
- Các đơn vị đào tạo thuộc và trực thuộc.

Căn cứ kết quả xếp lớp tiếng Anh đầu vào theo các phương thức xếp lớp gồm sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ, sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT môn tiếng Anh, tổ chức kiểm tra xếp lớp đầu vào (Công văn số 3265/ĐHĐN-ĐTĐBCL ngày 17/8/2026), các trường đại học thành viên, các đơn vị đào tạo thuộc và trực thuộc (sau đây gọi chung là các cơ sở đào tạo - CSĐT) xem xét công nhận điểm học phần tiếng Anh trong chương trình đào tạo theo hướng dẫn tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 đính kèm Công văn này.

Đại học Đà Nẵng đề nghị các CSĐT triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc ĐHĐN (để b/c);
- Lưu: VT, ĐTĐBCL.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TS. Phan Minh Đức

Phụ lục 1: Bảng quy đổi chứng chỉ tiếng Anh và công nhận học phần tiếng Anh
(Kèm theo Công văn số.../ĐHĐN-ĐTĐBCL ngày...tháng...năm 2026 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng)

Bậc		Chứng chỉ ngoại ngữ																Học phần được miễn hoặc đủ điều kiện xếp lớp	
KNLNN Việt Nam	CEFR	Chứng chỉ VSTEP	IELTS	TOEFL iBT	Cambridge	TOEIC (4 kỹ năng)				Aptis ESOL	PEIC	PTE Academic	Linguaskill	VEPT	Oxford Test of English		LANGUAGECERT		
						Nghe	Đọc	Nói	Viết						OTE	OTE advanced	LANGUAGECERT International ESOL		LANGUAGECERT Academic
Bậc 1	A1				Key/Key for Schools (KET) 100-119	60 - 109	60 - 114	50 - 89	30 - 69	A1	Level A1	10 – 29	100-119	10-29	21-50		A1 Preliminary	10-19	Bắt đầu học Học phần tiếng Anh A2.1
Bậc 2	A2	VSTEP.2 6.5-10			A2 Key/Key for Schools (KET) 120-139	110 - 274	115 - 274	90 - 119	70 - 119	A2	Level 1	30 – 42	120-139	30-42	51-80		A2 Access	20-39	Miễn học các học phần tiếng Anh A2.1 và A2.2 và được xem xét công nhận điểm 10; Đủ điều kiện học học phần tiếng Anh B1.1
Bậc 3	B1	VSTEP.3-5 4.0-5.5	4.0 – 5.0	30 - 45	- B1 Preliminary/Preliminary for Schools (PET) - B1 Business Preliminary 140-159	275 - 399	275 - 384	120 - 159	120 - 149	B1	Level 2	43 – 58	140-159	43-66	81-110		B1 Achiever	40-59	Miễn học các học phần tiếng Anh A2.1 và A2.2 và được xem xét công nhận điểm 10; Được công nhận đạt chuẩn đầu ra bậc 3 (B1); Đủ điều kiện học học phần tiếng Anh B2.1
Bậc 4	B2	VSTEP.3-5 6.0-8.0	5.5 – 6.5	46 - 93	- B2 First/First for Schools (FCE) - B2 Business Vantage 160-179	400 - 489	385 - 454	160 - 179	150 - 179	B2	Level 3	59 – 75	160-179		111-140	111-140	B2 Communicator	60-74	Miễn học các học phần tiếng Anh A2.1, A2.2, B1.1 và B1.2 và được xem xét công nhận điểm 10; Được công nhận đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ bậc 4 (B2)
Bậc 5	C1	VSTEP.3-5 8.5-10	7.0 – 8.0	94 - 109	- C1 Advanced (CAE) - C1 Business Higher 180-199	490 - 495	455 - 495	180 - 200	180 - 200	C1	Level 4	76 – 84	180+			141-170	C1 Expert	75-89	Miễn học các học phần tiếng Anh A2.1, A2.2, B1.1 và B1.2 và được xem xét công nhận điểm 10; Được công nhận đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ bậc 5 (C1)
Bậc 6	C2		8.5 – 9.0	110 - 120	C2 Proficiency (CPE) 200-230					C2	Level 5	85 - 90					C2 Mastery	90-100	Miễn học các học phần tiếng Anh A2.1, A2.2, B1.1 và B1.2 và được xem xét công nhận điểm 10; Được công nhận đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ bậc 6 (C2)

Phụ lục 2: Bảng quy đổi điểm xếp lớp tiếng Anh đầu vào và công nhận học phần tiếng Anh
(Kèm theo Công văn số.../ĐHĐN-ĐTĐBCL ngày...tháng...năm 2026 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng)

Học phần tiếng Anh	Điểm thi tốt nghiệp THPT	Điểm kiểm tra xếp lớp đầu vào	Học phần được miễn hoặc đủ điều kiện xếp lớp
A2.1	0 - 4,74	0 - 62	Bắt đầu học Học phần tiếng Anh A2.1
A2.2	4,75 - 6,49	63- 82	Miễn Học phần tiếng Anh A2.1 và được xét công nhận điểm 10. Đủ điều kiện học Học phần tiếng Anh A2.2
B1.1	6,5 - 10	83 - 100	Miễn Học phần tiếng Anh A2.1, A2.2 và được xét công nhận điểm 10. Đủ điều kiện học Học phần tiếng Anh B1.1